

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 01/8/2018

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Văn Kiên.

2. Bà Lê Thị Thanh Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Hoài Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2018, về : “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Mai S, sinh năm 1983. Địa chỉ: 37/2 đường T, tổ 16, phường S, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trương Quý T, sinh năm 1983. Địa chỉ: 37/2 đường T, tổ 16, phường S, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08/01/2018, bản khai và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Trịnh Mai S trình bày:

Về hôn nhân: Chị Trịnh Mai S và anh Trương Quý T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường Tây Sơn, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 43, ngày 05/6/2009. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, nhưng sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn do vợ chồng không hợp nhau về tính cách, lối sống và quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh T thường xuyên gây sự vô cớ để dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Hiện nay anh T đã bỏ nhà đi mà chị S không biết anh T đi đâu và làm gì? Vợ chồng không liên lạc và không

quan tâm đến nhau, mạnh ai người đó sống. Chị S nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng và không thể hòa giải được nên chị S xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trương Trịnh Nhất T, sinh ngày 05/4/2010 và cháu Trương Trịnh Minh T, sinh ngày 31/3/2011. Chị S yêu cầu được nuôi 02 con chung vì hiện nay 02 con đang sống với chị S.

Về cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là anh Trương Quý T mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T vắng mặt nên không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của pháp luật.
- Về nội dung: chị S và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S xử cho chị S ly hôn với anh T.
- Con chung: Giao 02 con chung cho chị S nuôi dưỡng là có căn cứ. Về cấp dưỡng: không yêu cầu và tài sản chung, nợ chung không có.
- Về án phí: Chị S phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trịnh Mai S có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn với anh Trương Quý T, có địa chỉ: 37/2 đường T, tổ 16, phường S, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Bị đơn là anh Trương Quý T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về hôn nhân: Chị Trịnh Mai S và anh Trương Quý T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân phường Tây Sơn, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 43, ngày 05/6/2009. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị S và anh T là hợp pháp.

[3] Chị S cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, từ đó anh T không quan tâm gì đến vợ con mà bỏ mặc và anh T hay bỏ nhà đi mà chị S không biết đi đâu và làm gì. Theo xác minh mâu thuẫn vợ chồng

thì chính quyền địa phương cung cấp, vợ chồng chị Svà anh T có mâu thuẫn nhưng không biết được nguyên nhân mâu thuẫn, anh T hiện nay không sống chung với vợ con và anh T đi đâu và làm gì không báo với chính quyền địa phương. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án anh T cũng không có ý kiến thể hiện mong muốn đoàn tụ vợ chồng, từ đó cho thấy anh T không có thiện chí để Tòa án hòa giải đoàn tụ mà để mặc. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Sen và anh Thạo đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Sen.

[4] Về con chung: Có 02 con chung là cháu Trương Trịnh Nhất T, sinh ngày 05/4/2010 và cháu Trương Trịnh Minh T, sinh ngày 31/3/2011 hiện đang sống chung với chị S Chị S có nguyện vọng được nuôi dưỡng 02 con chung, đối với anh T không có ý kiến gì thể hiện nguyện vọng muốn được nuôi con. Mặt khác, trong thời gian các cháu sống chung với chị Sen, được chị Sen chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo quyền lợi của các con và nguyện vọng được nuôi con của chị S cũng phù hợp với nguyện vọng của 02 cháu là muốn ở với mẹ khi Tòa án giải quyết cho chị S ly hôn với anh T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu của chị S xin được nuôi 02 con chung là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị S không yêu cầu. Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Chị Sen là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng: Điều 51, Điều 54, Điều 56, Điều 58, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ: khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Mai S

- Về hôn nhân: Chị Trịnh Mai S được ly hôn với anh Trương Quý T.

- Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Trương Trịnh Nhất T, sinh ngày 05/4/2010 và cháu Trương Trịnh Minh T, sinh ngày 31/3/2011 cho chị Trịnh Mai S trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi cháu T và cháu Tr đã thành niên và có khả năng lao động hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

- Về cấp dưỡng: Không yêu cầu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự. Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Không bên nào được cản trở quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc thay đổi mức cấp dưỡng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về án phí: Chị Trịnh Mai S phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí mà chị Trịnh Mai S đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0003158 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Vậy chị Trịnh Mai S đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú.

Nơi nhận:

- VKSND Tp. Pleiku;
 - Chi cục THADS tp Pleiku;
 - TAND tỉnh Gia Lai;
 - UBND phường Tây Sơn, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai .
- (Giấy CNKH số 43, quyển số 01/09);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

